

Áp dụng Lý thuyết ủy nhiệm trong nghiên cứu kế toán – kiểm toán ***Principal-Agent Theory Application in Accounting and Auditing Research***

TS. Nguyễn Phúc Sinh - PGS.TS Mai Thị Hoàng Minh
Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

Tóm tắt

Lý thuyết ủy nhiệm là lý thuyết cốt lõi của những vấn đề phát sinh liên quan đến báo cáo tài chính (BCTC) và được xem là lý thuyết nền tảng trong nhiều nghiên cứu, đặc biệt trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán. Lý thuyết này đề cập đến mối quan hệ giữa bên ủy nhiệm (principal) và bên được ủy nhiệm (agent) thông qua hợp đồng và luôn tồn tại những xung đột lợi ích trong các mối quan hệ ủy nhiệm (giữa bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm). Cả hai bên đều mong muốn tối đa hóa lợi ích của mình. Mặc dù, trách nhiệm của bên được ủy nhiệm là phải hành xử theo hướng tối đa hóa lợi ích của bên ủy nhiệm. Những mong đợi của bên ủy nhiệm có thể làm cho bên được ủy nhiệm có những hành vi làm sai lệch BCTC. Do vậy, với các vấn đề nghiên cứu liên quan đến BCTC như: chất lượng BCTC, thông tin tài chính, lựa chọn chính sách kế toán, nghiên cứu hành vi nhà quản lý hay nghiên cứu về các khía cạnh kiểm toán,... thì lý thuyết ủy nhiệm luôn được nhắc đến và trở thành một trong những lý thuyết nền tảng trong nghiên cứu lĩnh vực kế toán – kiểm toán.

Từ khóa: Lý thuyết ủy nhiệm. Nghiên cứu kế toán – kiểm toán . Báo cáo tài chính

The principal-agent theory comprises a crucial theoretical framework for addressing complex issues pertaining to financial reporting, and it serves as a foundational theory widely employed in a variety of research inquiries, particularly in the fields of accounting and auditing. This theory clarifies the complex relationship between the principal, who delegated authority, and the agent, who assumed responsibility, in the context of contractual arrangements, thereby highlighting the inherent conflicts of interest within the agency relationship. Despite the agent's duty to act in the proprietor's best interests, both the principal and the agent seek to maximize their own interests. However, the principal's expectations may induce the agent to engage in opportunistic behaviors that result in inaccurate financial reporting. Consequently, the principal-agent theory is of utmost importance in addressing diverse research concerns associated with financial reporting, such as the quality of financial reports, financial information disclosure, accounting policy choices, examination of managerial behaviors, and investigation of auditing dimensions. As a result, the principal-agent theory has become firmly established as a cornerstone theory in accounting and auditing research.

Keywords: Principal-agent theory, accounting and auditing research, financial reporting.

JEL Classifications: M40, M41, M49

DOI: <https://doi.org/10.59006/vnfa-jaa.07202304>

Giới thiệu

Lý thuyết ủy nhiệm (Agency Theory) luôn được xem là một trong những lý thuyết quan trọng để giải thích một cách hợp lý cho sự xung đột lợi ích giữa cổ đông – nhà quản lý, giữa cổ đông - chủ nợ, cũng như cho những quy định về báo cáo tài chính (BCTC). Những quy định này bao gồm từ việc lập BCTC, kiểm toán BCTC, cung cấp thông tin kế toán. Có thể nói, đây là lý thuyết cốt lõi của những vấn đề phát sinh liên quan đến BCTC. Lý thuyết ủy nhiệm cũng đã trở thành lý thuyết nền của nhiều nghiên cứu liên quan đến

BCTC nói riêng và lĩnh vực kế toán – kiểm toán nói chung. Với tầm quan trọng đó, người viết muốn tổng hợp lại những kiến thức cơ bản liên quan đến lý thuyết ủy nhiệm và đánh giá việc áp dụng lý thuyết này trong nghiên cứu lĩnh vực kế toán – kiểm toán.

Lý thuyết ủy nhiệm và áp dụng trong nghiên cứu lĩnh vực kế toán – kiểm toán

Người viết sử dụng phương pháp tổng hợp, phân tích nội dung lý thuyết ủy nhiệm cũng như đánh giá việc áp dụng lý thuyết này trong nghiên cứu lĩnh vực kế toán – kiểm toán. Sau đây là chi tiết về những nội dung liên quan đến lý thuyết ủy nhiệm.

Từ rất lâu, trong những nghiên cứu của Adam Smith (1976), Veblen (1923), Berle and Mean (1932), đã nhắc đến các vấn đề liên quan tới quyền sở hữu và quyền kiểm soát nguồn lực của tổ chức (trích theo Robert Bricker & Nandini Chandar, 1998). Những vấn đề này cũng đã ảnh hưởng, tác động không nhỏ đến nghiên cứu lĩnh vực kế toán – kiểm toán và các quy định về kế toán. Năm 1932, trong nghiên cứu của mình, Berle & Mean đã phân biệt giữa quyền sở hữu và quyền kiểm soát, tranh luận về nhu cầu thông tin để bảo vệ lợi ích của cổ đông và hiệu quả quản lý nguồn lực của các nhà quản lý. Berle & Mean (1932) đã tạo tiền đề về mô hình ủy nhiệm (agent model) cho các nghiên cứu kế toán liên quan đến thị trường vốn sau này. Thật vậy, Ross (1973) đã xây dựng thành lý thuyết ủy nhiệm đầu tiên. Sau này được Jensen & Meckling phát triển thêm vào năm 1976 trong một nghiên cứu của mình. (Theo Vũ Hữu Đức, 2010)

Nội dung của lý thuyết ủy nhiệm

Lý thuyết này đề cập đến mối quan hệ giữa bên ủy nhiệm (principal) và bên được ủy nhiệm (agent) thông qua hợp đồng. Bên được ủy nhiệm sẽ thực hiện một số công việc đại diện cho bên ủy nhiệm, kể cả việc ủy thác một mức độ thẩm quyền ra quyết định cho bên được ủy nhiệm.

Theo lý thuyết ủy nhiệm, cả hai bên (bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm) đều muốn tối đa hóa lợi ích của mình. Bản thân những người được ủy nhiệm có thể theo đuổi những lợi ích riêng nhưng cũng sẽ luôn được mong đợi hành xử theo hướng tối đa hóa lợi ích cho bên ủy nhiệm. Chính vì vậy trong mối quan hệ này luôn tồn tại những mâu thuẫn về lợi ích hay sự xung đột lợi ích. Điều này làm phát sinh một khoản tiền mà bên ủy nhiệm bị mất đi do sự tách rời lợi ích của họ với lợi ích bên được ủy nhiệm. Jensen & Meckling gọi đó là chi phí ủy nhiệm (agency costs), chia thành: chi phí giám sát (monitoring costs), chi phí liên kết (bonding costs), chi phí khác (residual costs).

Chi phí giám sát là chi phí đầu tư vào hệ thống kiểm soát nhằm giám sát hành vi của người được ủy nhiệm để đảm bảo họ phục vụ cho lợi ích của người ủy nhiệm. Bên ủy nhiệm tự bảo vệ bằng cách điều chỉnh số tiền họ trả cho bên được ủy nhiệm, chẳng hạn “bảo vệ thông qua giá” (price protection) trong quan hệ cổ đông - nhà quản lý. Và, chi phí liên kết là chi phí để thiết lập, duy trì một cơ chế đảm bảo người được ủy nhiệm đại diện cho quyền lợi của người ủy nhiệm. Bên được ủy nhiệm chỉ chấp nhận gánh chịu chi phí liên kết này trong phạm vi mà chi phí này giảm được chi phí giám sát thông qua sự “bảo vệ bằng giá” từ bên ủy nhiệm. Chi phí liên kết có thể là thời gian, công sức bỏ ra cho các báo cáo quý, những giới hạn trong hoạt động quản lý vì phải báo cáo minh bạch hay những khoản thu nhập mất đi do không được hợp tác với bên ngoài... Ngay cả khi đã có chi phí giám sát và chi phí liên kết, hành vi của người được ủy nhiệm cũng không hoàn toàn vì lợi ích của người ủy nhiệm. Lúc này sẽ phát sinh những ảnh hưởng làm giảm lợi ích bên ủy nhiệm (còn gọi là các chi phí khác).

Các mối quan hệ ủy nhiệm

Mối quan hệ ủy nhiệm tồn tại trong hai trường hợp: giữa cổ đông với nhà quản lý doanh nghiệp và giữa chủ nợ với các cổ đông.

Trong mối quan hệ giữa cổ đông và nhà quản lý, nhà quản lý ở đây được xem là người trực tiếp điều hành các hoạt động của doanh nghiệp. Theo lý thuyết ủy nhiệm, trong quan hệ này, cả hai bên cổ đông và nhà quản lý đều muốn tối đa hóa lợi ích của mình và tồn tại khả năng nhà quản lý hành xử không hoàn toàn theo lợi ích cổ đông. Chẳng hạn

nếu: khuynh hướng né tránh rủi ro của nhà quản lý có thể làm suy giảm lợi ích của cổ đông hay nhà quản lý có khuynh hướng chia cổ tức thấp hơn mong muốn của cổ đông... Thêm vào đó, các cổ đông muốn kết quả kinh doanh lâu dài, bền vững trong tương lai nhưng ngược lại, nhà quản lý lại chỉ quan tâm đến lợi nhuận trong thời gian họ điều hành và để phục vụ mục đích đó họ có thể thực hiện cắt giảm các khoản chi phí ngắn hạn hữu ích mặc dù chi phí này vô cùng cần thiết cho sự phát triển lâu dài của công ty và có thể phát sinh các chi phí lớn hơn nhiều trong tương lai. Ngoài ra, cổ đông thường đánh giá các nhà quản lý thông qua doanh thu, lợi nhuận của doanh nghiệp. Điều đó cũng là một tác nhân khiến các nhà quản lý tác động lên BCTC để thực hiện mục đích cá nhân của mình. Do vậy, các cổ đông phải xây dựng các chế độ đãi ngộ (compensation mechanisms) và thiết lập cơ chế giám sát (supervisory mechanisms) hợp lý để hạn chế hành vi tư lợi của các nhà quản lý (Godfrey J, et al., 2010).

Trong hợp đồng vay, lý thuyết ủy nhiệm cho rằng sẽ phát sinh quan hệ giữa chủ nợ (bên ủy nhiệm) và doanh nghiệp (bên được ủy nhiệm). Người quản lý đại diện cho doanh nghiệp (cổ đông). Lúc này giả sử nhà quản lý hành xử theo lợi ích của cổ đông thì mối quan hệ chủ nợ và cổ đông hình thành. Cũng vậy, cả hai cũng sẽ tìm cách để tối đa hóa lợi ích riêng của mình. Vũ Hữu Đức (2010) có viết, Smith và các cộng sự (1979) đã đưa ra các phương pháp để chuyển lợi ích từ chủ nợ sang cổ đông như: doanh nghiệp chia cổ tức nhiều hơn sẽ làm giảm các tài sản đảm bảo cho các khoản vay, lúc này lợi ích chủ nợ giảm xuống và rủi ro tăng lên, trong khi các cổ đông lại được thu hồi vốn trước; doanh nghiệp đầu tư vào các dự án có rủi ro cao hơn tương ứng với mức sinh lợi lớn hơn, khi đó cổ đông sẽ có lợi ích nhiều hơn nhưng đồng thời chủ nợ cũng sẽ có rủi ro nhiều hơn; khi tình hình tài chính khó khăn, doanh nghiệp sẽ hạn chế đầu tư vào các dự án có lợi nhuận thấp hay pha loãng nợ thông qua việc sử dụng nhiều nợ hơn, làm cho đòn cân nợ doanh nghiệp tăng lên mang lại lợi ích cho cổ đông nhưng sẽ đem lại rủi ro cho chủ nợ. Để hạn chế những rủi ro trên, chủ nợ có thể sử dụng biện pháp “bảo vệ bằng giá” thông qua việc cho vay với lãi suất cao chẳng hạn hoặc bổ sung các điều khoản hạn chế trên hợp đồng liên quan đến việc chia cổ tức, kiểm soát các chính sách tài trợ, hoạt động đầu tư, yêu cầu thông tin để giám sát tình hình của doanh nghiệp,..

Áp dụng lý thuyết ủy nhiệm trong nghiên cứu lĩnh vực kế toán – kiểm toán

Qua những nội dung về lý thuyết ủy nhiệm như trên, có thể thấy được luôn tồn tại những xung đột lợi ích trong các mối quan hệ ủy nhiệm (giữa bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm). Cả hai bên đều sẽ mong muốn tối đa hóa lợi ích của mình mặc dù trách nhiệm của bên được ủy nhiệm là phải hành xử theo hướng tối đa hóa lợi ích của bên ủy nhiệm. Những mong đợi của bên ủy nhiệm có thể làm cho bên được ủy nhiệm có những hành vi làm sai lệch báo cáo, làm cho BCTC không phản ánh một cách trung thực hợp lý tình hình hoạt động của doanh nghiệp và dĩ nhiên sẽ không cung cấp được những thông tin hữu ích cho người sử dụng. Chính những vấn đề tồn tại trong doanh nghiệp nói chung và liên quan đến BCTC nói riêng, cho thấy việc am hiểu, áp dụng lý thuyết ủy nhiệm trong nghiên cứu kế toán – kiểm toán là vô cùng cần thiết.

Trong doanh nghiệp, lý thuyết ủy nhiệm sẽ là cơ sở giúp thiết lập các công cụ giải quyết mâu thuẫn lợi ích giữa bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm, giúp nâng cao việc quản trị công ty. Lý thuyết ủy nhiệm cũng chính là nền tảng cho hoạt động kiểm toán BCTC. Bởi vì, các cổ đông sẽ đánh giá việc điều hành kinh doanh, quản lý nguồn lực của doanh nghiệp thông qua BCTC mà các nhà quản lý cung cấp. Nhưng vì những lợi ích cá nhân mà các nhà quản lý có thể tác động làm sai lệch các thông tin đã trình bày. Vì vậy, việc đánh giá chất lượng về các thông tin được trình bày trên BCTC bởi bên thứ ba hoạt động độc lập với các nhà quản lý là điều thiết yếu. Chính vậy, vai trò của kiểm toán viên độc lập được đánh giá cao. Việc giám sát thông qua kiểm toán BCTC cũng là một trong những cơ chế giám sát hiệu quả. Trong nghiên cứu năm 1976 của mình, Jensen & Meckling cũng cho rằng kiểm toán sẽ giảm thiểu xung đột giữa nhà quản lý và các cổ đông bên ngoài. Kiểm toán đóng vai

trò giám sát cho các cổ đông vì kiểm toán viên (KTV) sẽ báo cáo các phát hiện sai sót trọng yếu trên BCTC đã được kiểm toán. Trong ngắn hạn, kiểm toán giữ vai trò liên kết các nhà quản lý với người tham gia KTV, từ đó cho các cổ đông thấy rằng họ sẽ không có hành vi cơ hội. Còn nếu xét trong quan hệ giữa chủ nợ và cổ đông, với những rủi ro đã phân tích thì các chủ nợ cũng rất cần các thông tin tài chính của doanh nghiệp để xem xét hoạt động kinh doanh, từ đó đưa ra những quyết định hợp lý. Do vậy, những yêu cầu về thông tin BCTC luôn được chú trọng, đặc biệt là vai trò của kiểm toán BCTC.

Với những lập luận trên, khi nghiên cứu kế toán thực chứng về một vấn đề có liên quan đến thị trường vốn, thì không thể không nhắc đến lý thuyết ủy nhiệm. Một cách chi tiết hơn là những vấn đề liên quan BCTC. Bởi vì, BCTC với vai trò quan trọng là cung cấp thông tin cho người sử dụng, trong đó: cổ đông, chủ nợ, nhà quản lý là các đối tượng được đề cập đến trong lý thuyết ủy nhiệm. Với các vấn đề liên quan đến BCTC như: chất lượng BCTC, thông tin tài chính, lựa chọn chính sách kế toán, nghiên cứu hành vi nhà quản lý hay nghiên cứu về các khía cạnh kiểm toán,... thì lý thuyết ủy nhiệm luôn được nhắc đến và trở thành một trong những lý thuyết nền tảng trong nghiên cứu lĩnh vực kế toán – kiểm toán.

Kết luận

Lý thuyết ủy nhiệm là lý thuyết nền tảng trong nhiều nghiên cứu, đặc biệt trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán. Bên ủy nhiệm và bên được ủy nhiệm luôn muốn theo đuổi lợi ích riêng của mình, vì vậy luôn tồn tại những sự xung đột lợi ích. Các mâu thuẫn tồn tại này cũng như chi phí ủy nhiệm phát sinh sẽ luôn làm nổi bật vai trò của BCTC. Và nghiên cứu trong lĩnh vực kế toán – kiểm toán thì càng không thể không đề cập đến những vấn đề xoay quanh BCTC. Bởi lẽ đó, cần biết áp dụng lý thuyết ủy nhiệm vào trong nghiên cứu kế toán– kiểm toán một cách hợp lý, lập luận những nội dung của lý thuyết cho phù hợp với đề tài, lĩnh vực đang nghiên cứu.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Bricker, R.. & Chandar, N. (1988). On applying Agency Theory in Historical Accounting Research, *Business and Economic History*, 27(2), 486-499.

Godfrey J, et al. (2010). *Accounting Theory*, 7th ed., UK: John Wiley & Sons Australia, Ltd.

Jensen, M. C. and Meckling, W. H. (1976). Theory of the firm: managerial behaviour, agency costs and ownership structure, *Journal of Financial Economics*, 3(4), 305-361.

Vũ Hữu Đức. (2010). *Những vấn đề cơ bản của lý thuyết kế toán*, Hà Nội: Nhà xuất bản Lao Động.

Dương Thị Khánh Linh . Lý thuyết ủy nhiệm áp dụng khi nghiên cứu kế toán- kiểm toán . Kỷ yếu Hội thảo Kế toán của Khoa Kế toán Đại học Kinh tế Thành phố Hồ Chí Minh

